| TÒA ÁN NHÂN DÂN<br>TỈNH TÂY NINH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|

Bản án số: 31/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 15-11-2023
V/v "ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

***Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: ông Nguyễn Văn Bình.

*Các Thẩm phán:* bà Phạm Thị Hồng Vân;

ông Phan Thanh Tùng.

***Thư ký phiên tòa:*** ông Thái Công Hậu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:***

Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2023/TLPT-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023, về việc "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn". Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2023/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện H bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2023/QĐPT-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* bà Phan Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: số B, tổ A, khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của bà Phan Thị T:* ông Huỳnh Văn Â, sinh năm 1969; địa chỉ: số A, hẻm H, đường C, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01-3-2021) (có mặt).

*2. Bị đơn:* ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1963; địa chỉ: khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: số D, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

*Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn R:* bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: số G, đường T, khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25-7-2023), có mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Kim A, sinh năm 1960; địa chỉ: khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; chỗ ở hiện nay: số E, khu phố L, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

3.2. Anh Nguyễn Thành T1 (H), sinh năm 1990; địa chỉ: khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bà Kim A, anh T1:* bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: số G, đường T, khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25-7-2023), có mặt.

3.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q; địa chỉ: tầng A (tầng trệt) và tầng 2 tòa nhà S, số A, đường P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện theo pháp luật:* ông Hàn Ngọc V – chức vụ: Tổng giám đốc.

*Người đại diện theo ủy quyền:* bà Trần Thị Thu H1 – chức vụ: Giám đốc TTQLN NHBL 1 – V1 (văn bản ủy quyền số 006325.23 ngày 27-01-2023).

Bà Trần Thị Thu H1 ủy quyền cho chị Đậu Thị T2, sinh năm 1989; địa chỉ: tầng F, tòa nhà P, số B, đường U, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 07-6-2023), có mặt.

3.4. Văn phòng C, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ: số A, đường H, khu phố D, phường L, thị xã H, tỉnh Tây Ninh.

*Người đại diện theo pháp luật:* ông Nguyễn Gia T3 – chức vụ: Trưởng văn phòng, có đơn không tham gia tố tụng.

4. Người kháng cáo: nguyên đơn bà Phan Thị T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN

*Theo đơn khởi kiện ngày 21 tháng 01 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn R chung sống từ năm 1986, không có đăng ký kết hôn. Đến năm 2017, hai bên không còn chung sống với nhau. Quá trình chung sống giữa bà và ông R không có con chung.

Về tài sản chung: có 01 phần đất diện tích 266 $m^2$, thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc phần đất nêu trên là do bà và ông R mua của ông Nguyễn Văn D, bà Lâm Thị T4 vào năm 1998, giá mua là 5,7 chỉ vàng 24k và 100.000 đồng. Khi mua đất có làm giấy tay nhưng đã bị thất lạc. Sau đó, ông D, bà T4 có làm lại tờ giấy khác giao cho ông R cất giữ. Đến năm 2002, bà tiến hành xây dựng 01 căn nhà cấp 4 diện tích 60 $m^2$ (ngang 5 m x dài 12 m). Năm 2004, bà Nguyễn Kim A - vợ của ông R vào xin xây thêm 01 phòng ngủ diện tích khoảng 25 $m^2$ để cùng sinh sống. Đến năm 2011, bà Kim A chuyển về huyện H (nay là thị xã H), tỉnh Tây Ninh sinh sống cho đến nay; còn bà thì về Thành phố Hồ Chí Minh để chăm

sóc mẹ bị bệnh và căn nhà cho người khác thuê. Quá trình sử dụng đất đến khi xảy ra tranh chấp bà mới biết ông R và bà Kim A đã tự ý kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nêu trên. Đến ngày 11-9-2020, ông R và bà Kim A lại tiếp tục ký hợp đồng tặng cho con trai là Nguyễn Thành T1. Trong khi đó, bà là người mua đất và xây dựng nhà ở kiên cố, trực tiếp sử dụng phần đất trên cho đến nay. Ngoài ra, giữa bà và ông R không còn tài sản chung nào khác.

Nay bà yêu cầu không công nhận mối quan hệ vợ chồng với ông R, hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11-9-2020 giữa ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Kim A và anh Nguyễn Thành T1 đối với phần đất có diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh. Đồng thời, yêu cầu chia đôi phần đất nêu trên, bà được nhận đất và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho ông R.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn R trình bày:*

Ông xác định có chung sống với bà T từ năm 1986. Sau đó, ông và bà T bị Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành (nay là Tòa án nhân dân thị xã Hòa Thành) xét xử về tội "Vi phạm chế độ một vợ một chồng", ông bị xử phạt 03 tháng tù giam, bà T bị xử phạt 03 tháng tù treo. Nguyên nhân do ông đã có vợ là bà Nguyễn Kim A. Ông và bà Kim A chung sống với nhau từ năm 1978, có 05 người con chung và đã đăng ký kết hôn theo đúng quy định vào năm 2002. Sau khi chấp hành xong hình phạt, ông vẫn còn chung sống với bà T đến năm 2008 thì chấm dứt mối quan hệ. Giữa ông và bà T không có con chung.

Ông xác định không có tài sản chung với bà T. Nguồn gốc phần đất diện tích 266 $m^2$, thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh là do ông và bà Kim A mua của ông D, bà T4 vào năm 1996, với giá 5,5 chỉ vàng 24k, việc mua bán có làm giấy tay hai bên cùng ký tên. Nguồn tiền mua phần đất này là của ông, bà Kim A và có mượn thêm mẹ ruột ông. Ông và bà Kim A đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) hợp pháp. Từ đó, vợ chồng ông đã tặng cho lại con trai là Nguyễn Thành T1.

Nay ông đồng ý với yêu cầu không công nhận vợ chồng với bà T, không đồng ý với yêu cầu của bà T về việc hủy hợp đồng tặng cho và chia tài sản đối với phần đất nêu trên.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*+ Bà Nguyễn Kim A trình bày:* bà và ông R chung sống với nhau từ năm 1978, có 05 người con chung và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Khoảng năm 1990, sau khi sinh con trai Nguyễn Thành T1 được 02 tháng thì bà phát hiện ông R và bà T có quan hệ bất chính với nhau. Từ đó, bà và mẹ chồng theo dõi, bắt gặp ông R cùng bà T. Khi đó, hai bên xô xát với nhau, bà T dùng rựa chém vào vai của bà. Sự việc này đã được Tòa án nhân dân huyện

Hòa Thành xét xử ông R, bà T về tội vi phạm chế độ hôn nhân và cố ý gây thương tích.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp nêu trên là do ông R mua của ông D, bà T4 vào năm 1996, với giá 5.5 chỉ vàng 24K và 70.000 đồng (do vợ ông D xin thêm). Nguồn tiền mua đất là tiền công đi làm của ông R có được. Thời điểm đó, ông R đi làm mướn cứ 10 ngày là đưa tiền công cho bà cất giữ. Từ đó, bà dành dụm mua vàng. Khi ông R nói mua phần đất nêu trên, bà cùng ông R có đến phần đất này, bà đưa vàng cho ông R để trả tiền cho ông D, bà T4. Khi đó, bà đứng ở phần đất mua còn ông R một mình đến nhà mẹ vợ của ông D (cách đó khoảng 04 đến 05 căn nhà) để giao vàng. Khi quay lại ông R có nói việc giao vàng có mặt mẹ vợ ông D, ông D cùng bà T4 và còn nói vợ ông D xin thêm 70.000 (bảy mươi nghìn) đồng.

Sau khi mua đất, bà vẫn sinh sống ở huyện H, tỉnh Tây Ninh. Khoảng 03 năm đến 04 năm thì nhà cũ của ông D bị sụp đổ nên vợ chồng bà mới tiến hành xây nhà cấp 4. Nguồn tiền xây dựng nhà là do mẹ chồng bà tên Cao Thị M cho mượn số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng để làm rẫy nhưng vợ chồng bà lấy số tiền đó để xây nhà. Chi phí xây nhà hơn 10.000.000 (mười triệu) đồng, phần dôi ra ông R làm trả từ từ. Khi xây nhà xong, ông R có năn nỉ bà cùng các con vào sinh sống. Khoảng năm 2001, bà cùng các con là T1 và V vào phần đất nêu trên sinh sống. Khi vào thì bà mới biết bà T cũng sinh sống tại đó. Từ khi bà vào thì bà T chuyển đến chợ Huyện D ở và sau chuyển về huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Sau đó, gia đình bà cũng chuyển về huyện H sinh sống cho đến nay, nhà không ai ở.

Theo thông tin bà biết được, sau khi bà T về huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống thì phát sinh nợ nần. Đến khi dịch bệnh Covid 19 bùng phát, bà T tự ý về nhà đất của vợ chồng bà ở cho đến nay và xảy ra tranh chấp. Nay bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T.

*+ Anh Nguyễn Thành T1 trình bày:* anh là con ruột của ông R và bà Kim A. Anh thống nhất với toàn bộ lời trình bày của ông R, bà Kim A. Anh được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất hợp pháp nên nay không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T.

*+ Văn phòng C, tỉnh Tây Ninh có văn bản số 16/2023/CV-VPCCNGT ngày 04-5-2023 trình bày:*

Về nội dung, trình tự, thủ tục công chứng: hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Kim A và anh Nguyễn Thành T1, số công chứng 5290, quyển số 07/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11-9-2020. Sau khi đối chiếu với hồ sơ lưu trữ tại cơ quan và hồ sơ công chứng được thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật Công chứng và pháp luật khác có liên quan. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

*+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q:*

*Tại văn bản ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q – Chi nhánh T5 trình bày:* khoản vay của anh Nguyễn Thành T1 tại Ngân hàng TMCP Q – chi nhánh T5 được đảm bảo bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02428 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp ngày 09-10-2020. Hiện tại khoản vay của khách hàng tại Ngân hàng không bị chậm thanh toán gốc, lãi, không có nợ xấu. Ngân hàng ghi nhận sẽ không cho anh Nguyễn Thành T1 đáo hạn khi đến hạn và sẽ thông báo cho quý Thi hành án Huyện D khi anh Nguyễn Thành T1 hoàn tất nợ tại Ngân hàng.

Sau khi có thông báo yêu cầu Ngân hàng tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tòa án chỉ nhận được văn bản trình bày và Hợp đồng tín dụng kèm theo từ Ngân hàng TMCP Q – Chi nhánh T5, không có hồ sơ pháp lý chứng minh giám đốc chi nhánh được ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án. Ngày 01-3-2023, Tòa án tiếp tục có Thông báo số 66 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q tham gia tố tụng nhưng không có phản hồi. Tòa án đã gửi Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho Ngân hàng nhưng vẫn không có phản hồi. Sau khi gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Tòa án mới nhận được đơn khởi kiện độc lập đề ngày 07-6-2023 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Q gửi qua đường dịch vụ bưu chính.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2023/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H đã xử:

Căn cứ các điều 147, 227, 228 158 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 16, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 208, 209, 221 và 223 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với ông Nguyễn Văn R.

Không công nhận bà Phan Thị T và ông Nguyễn Văn R là vợ chồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Phan Thị T đối với phần đất có diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị T về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 11-9-2020 giữa ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Kim A và anh Nguyễn Thành T1, đối với phần đất có diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 14-8-2023, nguyên đơn bà Phan Thị T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về việc chia tài sản chung và hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 11-9-2020 giữa ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Kim A và anh Nguyễn Thành T1 đối với phần đất có diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

*Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh*:

Về tố tụng: Thủ tục thụ lý, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: ngày 01-8-2023, Tòa án nhân dân Huyện H, tỉnh Tây Ninh tuyên án sơ thẩm. Ngày 14-8-2023, nguyên đơn bà Phan Thị T có đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Đơn kháng cáo của bà T làm trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm phù hợp với quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Phan Thị T về tài sản chung thì thấy rằng: bà T trình bày giữa bà và ông R có chung 01 phần đất diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

[2.1] Về nguồn gốc phần đất đang tranh chấp: các bên đều thừa nhận phần đất này có nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông D, bà T4. Bà T trình bày: bà cùng ông R mua lại phần đất này đặt cọc số tiền 100.000 đồng, sau đó thanh toán thêm 5,7 chỉ vàng 24K; việc mua bán được hai bên thỏa thuận và giao nhận vàng tại nhà của ông D, bà T4. Ông R, bà Kim A thống nhất trình bày, việc mua phần đất trên với giá 5,5 chỉ vàng 24K, đặt cọc trước 01 chiếc nhẫn vàng, việc thỏa thuận mua bán và giao nhận vàng là tại nhà mẹ vợ của ông D, khi đó bà T4 xin thêm 70.000 đồng. Căn cứ vào biên bản xác minh ông Đặng Văn D1 thể hiện *"khoảng năm 1996, ông D1 cùng mẹ vợ là cụ Nguyễn Thị L1 có bán đất cho ông 4 Ren với giá 5,5 chỉ vàng 24K, việc bán và giao nhận vàng tại nhà cụ L1, ông R đưa trước 01 chiếc nhẫn vàng; trong việc mua bán chỉ có ông R là người trực tiếp đến giao dịch cùng ông D1, cụ L1, ngoài ra không có ai khác"*. Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T - Chi nhánh D2 cung cấp có tài liệu là *"Giấy sang nhượng đất nhà ngày 20-4-1996"* thể hiện chỉ có ông D1 và ông R ký tên, giá mua bán là 5,5 chỉ vàng 24K. Tài liệu này hoàn toàn khác với *"Tờ cam kết ngày 20-4-1996"* mà các bên cho

rằng được làm lại do giấy tờ mua bán trước đây bị thất lạc. Có cơ sở xác định lời trình bày của bà T mâu thuẫn với lời khai của ông D1 cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Xét về thời gian sinh sống tại phần đất tranh chấp: quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, bà T đều xác định "năm 1998, bà vào Suối Đá nay tách ra là thị trấn D để mua phần đất hiện đang tranh chấp". Kết quả xác minh thông tin về nhân khẩu tại Công an thị trấn D thể hiện bà T đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu phố D, Thị trấn D vào ngày 12-4-2004; ông R và bà Kim A đăng ký hộ khẩu vào ngày 25-12-2000. Đều này thể hiện bà T đến và sinh sống tại phần đất tranh chấp sau ông R và bà Kim A.

[2.3] Bà T cung cấp Biên bản thỏa thuận ngày 13-01-2021 tại Công an thị trấn D có nội dung *"ngày 27-12-2020, ông R có hành vi đánh gây thương tích cho bà T...Bà T rút đơn không yêu cầu xử lý hình sự đối với ông R mà chỉ yêu cầu xử lý hành chính. Về phần tài sản căn nhà mà bà T đang ở tại số B, khu phố D, TTDMC do trước đây ông R, bà T mua lại của vợ chồng ông Đặng Văn D1....ông R đã làm giấy sang tên cho con ruột là Nguyễn Thành T1...cho nên tôi cam kết và thỏa thuận cho vợ nhỏ tôi tên Phan Thị T ở tại nhà đó đến lúc chết mà thôi..."*. Ngoài ra, tờ giấy tay đề ngày 13-01-2023 có nội dung *"...cho bà T ở tới chết do trước đây 03 người mua nhà này"*. Tuy nhiên, xét về nguồn gốc và thời gian sinh sống trên phần đất tranh chấp, có cơ sở xác định tài sản đang tranh chấp là của ông R, bà Kim A đã được cấp GCNQSDĐ hợp pháp vào năm 2006. Từ đó, việc một mình ông R thỏa thuận với bà T cho rằng tài sản tranh chấp là do ông R, bà T mua hay do 03 người (trong đó có bà Kim A) cùng mua là không có giá trị pháp lý.

[3] Ngoài lời trình bày, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh phần đất diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh được xác lập quyền sở hữu chung giữa bà T và ông R theo quy định tại các điều 221, 223 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, yêu cầu chia tài sản chung đối với phần đất nêu trên là không có căn cứ. Từ đó, yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông R, bà Kim A và anh T1 cũng không có cơ sở để xem xét.

[4] Từ những phân tích trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá các chứng cứ một cách khách quan, toàn diện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đã chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà T là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà T; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Huyện H, tỉnh Tây Ninh.

[5] Nguyên đơn bà Phan Thị T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Phan Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 49/2023/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Huyện H đã xử:

3. Căn cứ các điều 147, 227, 228 158 và 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 16, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 208, 209, 221 và 223 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T đối với ông Nguyễn Văn R.

Không công nhận bà Phan Thị T và ông Nguyễn Văn R là vợ chồng.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Phan Thị T đối với phần đất có diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phan Thị T về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đề ngày 11-9-2020 giữa ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Kim A và anh Nguyễn Thành T1, đối với phần đất có diện tích 266 $m^2$ (qua đo đạc thực tế có diện tích 261,3 $m^2$), thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 22; tọa lạc tại khu phố D, thị trấn D, Huyện D, tỉnh Tây Ninh.

4. Về chi phí tố tụng: bà Phan Thị T phải chịu 9.900.000 (chín triệu chín trăm nghìn) đồng chi phí đo đạc, định giá tài sản (đã nộp xong).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Phan Thị T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, 300.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung không được chấp nhận và 300.000 đồng tiền án phí yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất không được chấp nhận. Tổng cộng, bà T phải chịu 900.000 (chín trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0005505 và 2.500.000 đồng theo Biên lai thu số 0005506 cùng ngày 29-01-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện H, tỉnh Tây Ninh; bà T được hoàn lại số tiền còn lại là 1.900.000 (một triệu chín trăm nghìn) đồng.

6. Về án phí phúc thẩm:

Bà Phan Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí phúc thẩm. Khấu trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số 0013778 ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện H, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận bà T đã nộp xong.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.*

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận***
- VKSND tỉnh TN;
- TAND huyện DMC;
- THADS huyện DMC;
- Các đương sự
- Tòa dân sự;
- Lưu hs;
- Lưu tập án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Bình**